

Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG SỐ
63/CTrHĐ/TU NGÀY 27 THÁNG 02 NĂM 2025 CỦA THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỀ
THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW NGÀY 22 THÁNG 12 NĂM 2024 CỦA BỘ CHÍNH TRỊ VỀ
ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA**

(Đính kèm Kế hoạch số/KH-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	Đến năm 2030			
1	Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Thứ bậc	Thuộc nhóm các địa phương ở mức tốt về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ
2	Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp	Thứ bậc	Đạt mức cao của cả nước	Sở Khoa học và Công nghệ
3	Xếp hạng năng lực cạnh tranh số	Thứ bậc	Xếp hạng ở nhóm 05 tỉnh, thành phố dẫn đầu	Sở Khoa học và Công nghệ
4	Xếp hạng chỉ số phát triển chuyển đổi số	Thứ bậc	Xếp hạng ở nhóm 03 tỉnh, thành phố dẫn đầu	Sở Khoa học và Công nghệ
5	Số doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các Thành phố tiên tiến	Doanh nghiệp	≥ 2	Sở Khoa học và Công nghệ
6	Tỉ lệ đóng góp của năng suất nhân tố	%	≥ 55	Sở Tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế			
7	Tỉ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trên tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu	%	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
8	Quy mô kinh tế số	% GRDP	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
9	Chỉ tiêu về thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công và chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử			
9.1	Tỉ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp	%	≥ 80	Sở Khoa học và Công nghệ
9.2	Tỉ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	%	90	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.3	Tỉ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	100	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.4	Tỉ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	100	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.5	Tỉ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết thủ tục	%	80	Trung tâm Chuyển đổi số

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	hành chính, dịch vụ công			Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.6	Tỉ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công	%	80	Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.7	Tỉ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền	%	70	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố
9.8	Tỉ lệ cắt giảm hoặc tự động hóa thủ tục hành chính về cấp phép	%	≥ 30	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.9	Tỉ lệ cắt giảm thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện cấp phép	%	50	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.10	Tỉ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước	%	100	Các Sở, ngành, UBND thành phố Thủ Đức, các quận, huyện
9.11	Tỉ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
9.12	Tỉ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử	%	100	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố
10	Tỉ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	≥ 80	Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố
11	Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	≥ 40	Sở Khoa học và Công nghệ
12	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số phát triển con người (HDI)	$> 0,7$	Sở Khoa học và Công nghệ
13	Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	% GRDP	2	Sở Khoa học và Công nghệ
14	Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)	%	> 60	Sở Khoa học và Công nghệ
15	Chi ngân sách hằng năm cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số Thành phố	% tổng chi NSNN	$\geq 3\%$ và tăng dần theo yêu cầu phát triển	Sở Tài chính
16	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo	Người/vạn dân	12	Sở Khoa học và Công nghệ
17	Tổ chức khoa học và công nghệ tiệm cận đạt chuẩn khu vực và thế giới	Tổ chức	5	Sở Khoa học và Công nghệ

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
18	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình	%/năm	10	Sở Khoa học và Công nghệ
19	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình	%/năm	16 - 18	Sở Khoa học và Công nghệ
20	Tỉ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	8 - 10	Sở Khoa học và Công nghệ
21	Hạ tầng số		Tiên tiến, hiện đại	Sở Khoa học và Công nghệ
21.2	Phủ sóng 5G cho người dân	% dân số	99	Sở Khoa học và Công nghệ
22	Phát triển mới ít nhất 01 Khu công nghệ thông tin tập trung	Khu CNTT tập trung	01	Sở Khoa học và Công nghệ
23	Thu hút thêm tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở, đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Thành phố	Tổ chức, doanh nghiệp	≥ 1	Sở Tài chính
24	Quản lý nhà nước từ Thành phố đến địa phương trên môi trường số, kết nối và vận hành thông suốt giữa các cơ quan trong hệ thống chính trị	%	100%	Sở Khoa học và Công nghệ
25	Hoàn thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành	%	100	Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố
26	Hoàn thiện Trung tâm dữ liệu Thành phố, triển khai kết nối, đồng bộ dữ liệu	Trung tâm	Kết nối, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu	Trung tâm Chuyển đổi số

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	với Trung tâm dữ liệu quốc gia	dữ liệu	quốc gia	Thành phố
27	Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán điện tử	%	≥ 95	Ngân hàng Nhà nước TP HCM
28	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	≥ 70	Sở Khoa học và Công nghệ
29	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	%	≥ 95	Sở Y tế
30	Xếp hạng về an toàn thông tin mạng	Thứ bậc	≤ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
31	Hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Doanh nghiệp	5.000	Sở Khoa học và Công nghệ
32	Hình thành doanh nghiệp công nghệ lớn	Doanh nghiệp	5 - 10	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Đến năm 2045			
33	Quy mô kinh tế số	%GRDP	≥ 50	Sở Khoa học và Công nghệ
34	Chỉ số đổi mới sáng tạo Thành phố	Thứ bậc	≤ 5	Sở Khoa học và Công nghệ
35	Tỉ lệ doanh nghiệp công nghệ số	Số doanh nghiệp/1000 dân	1	Sở Khoa học và Công nghệ
36	Số doanh nghiệp công nghệ số ngang tầm các nước tiên tiến	Doanh nghiệp	≥ 3	Sở Khoa học và Công nghệ
37	Thu hút thêm tổ chức, doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở,	Tổ chức, doanh nghiệp	≥ 2	Sở Tài chính

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	đầu tư nghiên cứu, sản xuất tại Thành phố	ngành		
38	Tổ chức khoa học và công nghệ đạt chuẩn khu vực và thế giới	Tổ chức	5	Sở Khoa học và Công nghệ